**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC**

**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **TRANG** |
| 1 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | 1-2 |
| 2 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 3-3 |
| 3 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 4-7 |
| 4 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | 8-8 |
| 5 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cở sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | 9-11 |
| 6 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú | 12-13 |
| 7 | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú | 14-15 |
| 8 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 16-16 |
| 9 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 17-18 |
| 10 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 19-20 |
| 11 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục | 21-22 |
| 12 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 23-24 |
| 13 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 25-26 |
| 14 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 27-29 |
| 15 | Thành lập trường mẫu giáo,trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục | 30-31 |
| 16 | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lâp trường) | 32-32 |
| 17 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại | 33-33 |
| 18 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở | 34-35 |
| 19 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 36-37 |
| 20 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục | 38-39 |
| 21 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 40-40 |
| 22 | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 41-41 |
| 23 | Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã | 42-43 |
| 24 | Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu | 44-51 |
| 25 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | 52-54 |
| 26 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc THCS | 55-55 |
| 27 | Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 56-59 |
| 28 | Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa | 60-61 |
| 29 | Xét, cấp học bổng chính sách | 62-64 |
| 30 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 65-66 |
| 31 | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú | 67-67 |
| 32 | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục | 68-69 |
| 33 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | 70-70 |
| 34 | Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường trường tiểu học, trường trung học cơ sở | 71-71 |
| 35 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập | 72-73 |
| 36 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập | 74-75 |
| 37 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc | 76-79 |
| 38 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ | 80-83 |
| 39 | Thủ tục trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | 84-87 |
| 40 | Thủ tục hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | 88-90 |
| 41 | Thủ tục hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo | 91-94 |
| 42 | Thủ tục chuyển trường đối với học sinh tiểu học | 95-102 |